

Số: 59/2006/NQ-HĐND

Đà Lạt, ngày 08 tháng 12 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp ngân sách địa  
phương tỉnh Lâm Đồng.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Sau khi xem xét tờ trình số 7307/TTr-UBND ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc “đề nghị xem xét phê duyệt phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các nguồn thu phát sinh tại địa phương áp dụng từ năm 2007”; báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế-Ngân sách HĐND Tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa VII kỳ họp thứ 8 (từ ngày 06/12/2006 đến ngày 08/12/2006) nhất trí phê duyệt phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Lâm Đồng áp dụng từ năm 2007 và ổn định trong thời kỳ 2007-2010 theo tờ trình số 7307/TTr-UBND ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, mục đích và nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp tỉnh - huyện - xã áp dụng ổn định trong thời kỳ 04 năm (2007-2010).

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu do thực hiện chính sách mới hoặc do những yếu tố khách quan mà phương án phân cấp chưa lường hết cần phải điều chỉnh, bổ sung nội dung phân cấp, HĐND tỉnh ủy quyền cho UBND tỉnh điều chỉnh sau khi thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo với HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa VII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08/12/2006./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Đăng**

**Phụ lục:**

**CHI TIẾT TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 59 /12/2006/NQ-HĐND

ngày /12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính : Tỷ lệ %

Số TT	Nội dung thu	Tổng số % để phân chia	Phân chia cho từng cấp NS		
			Ngân Sách tỉnh	Ngân Sách cấp huyện	Ngân Sách cấp xã
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Khoản thu các cấp NS được hưởng 100%</b>				
<b>1.1</b>	<b>Khoản tiền điều tiết cho NS tỉnh 100%:</b> (Nội dung thu quy định tại điểm (1.1), mục 1, nội dung II, phần B) <b>Bao gồm:</b> - Thuế thu nhập đối với người thu nhập cao: - Thuế thu nhập đặc biệt đối với hàng sản xuất trong nước (trừ các hoạt động giải trí, bài là, vàng mã); thuế tài nguyên: - Phí xăng dầu; các khoản thu từ đất; thu từ thuê đất bán nhà ở thuộc SHNN; thu hồi vốn của NS cấp tỉnh đ/v các tổ chức KT, thu từ quỹ dự trữ tài chính; thu nhập từ nguồn vốn góp của tỉnh; thu thanh lý TS và khác của tỉnh; thu tiền cây đứng; thu đền bù thiệt hại về đất; thu từ viện trợ cho NS tỉnh; cá khoản phí và lệ phí nộpN tỉnh theo quy định, thu hoạt động SN của tỉnh, thu đóng góp XD hạ tầng cho tỉnh; các khoản thu phạt do các CQ cấp tỉnh thực hiện, thu đóng góp tự nguyện cho tỉnh. - Thu kết dư, thu huy động, thu bổ sung từ NS trung ương, thu chuyển nguồn thu khác của NS tỉnh.	<b>100</b>	<b>100</b>		
	- Thuế thu nhập đối với người thu nhập cao:	100	100		
	- Thuế thu nhập đặc biệt đối với hàng sản xuất trong nước (trừ các hoạt động giải trí, bài là, vàng mã); thuế tài nguyên:	100	100		
	- Phí xăng dầu; các khoản thu từ đất; thu từ thuê đất bán nhà ở thuộc SHNN; thu hồi vốn của NS cấp tỉnh đ/v các tổ chức KT, thu từ quỹ dự trữ tài chính; thu nhập từ nguồn vốn góp của tỉnh; thu thanh lý TS và khác của tỉnh; thu tiền cây đứng; thu đền bù thiệt hại về đất; thu từ viện trợ cho NS tỉnh; cá khoản phí và lệ phí nộpN tỉnh theo quy định, thu hoạt động SN của tỉnh, thu đóng góp XD hạ tầng cho tỉnh; các khoản thu phạt do các CQ cấp tỉnh thực hiện, thu đóng góp tự nguyện cho tỉnh.	100	100		
	- Thu kết dư, thu huy động, thu bổ sung từ NS trung ương, thu chuyển nguồn thu khác của NS tỉnh.	100	100		
<b>1.2</b>	<b>Khoản điều tiết cho NS cấp huyện 100%</b> (Nội dung thu quy định tại điểm (1.2), mục 1, nội dung II, phần B) <b>Bao gồm:</b> - Thuế môn bài của các tổ chức kinh doanh thu theo 4 mức thu A, B, C, D - Thuế trước bạ xe và tài sản khác phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm thành phố và thị xã).	<b>100</b>		<b>100</b>	
	- Thuế môn bài của các tổ chức kinh doanh thu theo 4 mức thu A, B, C, D	100		100	
	- Thuế trước bạ xe và tài sản khác phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm thành phố và thị xã).	100		100	

	- Phí và lệ phí, hoạt động SN do cấp huyện quản lý.				
	- Thu đóng góp XD hạ tầng, đóng góp tự nguyện, các khoản thu phạt cho NS cấp huyện theo quy định.	100		100	
	- Thu kết dư, thu bổ sung từ NS cấp tỉnh, thu chuyển nguồn, thu khác của NS cấp huyện.	100		100	
<b>1.3</b>	<b>Khoản điều tiết cho NS cấp xã 100%:</b> <i>(Nội dung thu quy định tại điểm (1.3), mục 1, nội dung II, phần B)</i> <b>Bao gồm:</b>	<b>100</b>			<b>100</b>
	- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ KD từ bậc 4 - bậc 6.	100			100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hoạt động giải trí, bài lá vàng mã; các khoản phí và lệ phí (trừ lệ phí trước bạ) của các cấp xã; thu từ hoạt động SN, các khoản thu phạt, các khoản đóng góp cho NS cấp xã theo quy định.	100			100
	- Thu kết dư, thu bổ sung từ NS cấp huyện, thu chuyển nguồn và thu khác của NS cấp xã.	100			100
<b>2</b>	<b>Khoản thu các cấp NS được hưởng theo tỷ lệ cố định:</b>				
<b>2.1</b>	<b>Khoản thu phân chia theo tỷ lệ cố định giữa NS tỉnh và NS thành phố, thị xã:</b> <i>(Nội dung thu quy định tại điểm (2.1), mục 2, nội dung II, phần B)</i> <b>Bao gồm:</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	
	Thu thuế trước bạ và tài sản khác phát sinh trên địa bàn thành phố Đà Lạt và Thị xã Bảo Lộc:	100	50	50	
<b>2.2</b>	<b>Khoản thu phân chia theo tỷ lệ cố định giữa NS huyện và NS xã, thị trấn (không có phường)</b> <i>(Nội dung thu quy định tại điểm (2.2), mục 2, nội dung II, phần B)</i> <b>Bao gồm:</b>	<b>100</b>		<b>30</b>	<b>70</b>
	- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ KH (bậc 1 đến bậc 3)	100		30	70
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	100		30	70
	- Thuế nhà đất:	100		30	70
	- Lệ phí trước bạ nhà đất:	100		30	70

3	- Thuế SD đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình:	100		30	70
	<b>Khoản thu phân chia theo tỷ lệ chung giữa NS tỉnh và NS các huyện, thành phố, thị xã và NS xa (không bao gồm phường và thị trấn)</b> <i>(Nội dung thu quy định tại mục 3, nội dung II, phần B)</i>				
	<b>Bao gồm:</b>				
	-Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu) của các đơn vị DNNN, DN đầu tư nước ngoài, DN ngoài quốc doanh.				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN hàng hóa nhập khẩu) của các đơn vị DNNN, DN đầu tư nước ngoài, DN ngoài quốc doanh.				
	<b>Tỷ lệ điều tiết phân theo địa bàn:</b>				
	- Thành phố Đà Lạt:	100	85.25		
	+ Trên địa bàn phường:			14.75	0.00
	+ Trên địa bàn xã:			9.75	5.00
	-Thị xã Bảo Lộc:	100	79.62		
	+ Trên địa bàn phường:			20.38	0.00
	+ Trên địa bàn xã:			15.38	5.00
	- Huyện Đức Trọng:	100	28.49		
	+ Trên địa bàn thị trấn:			71.51	0.00
+ Trên địa bàn xã:			66.51	5.00	
- Huyện Di Linh:	100	30.44			
+ Trên địa bàn thị trấn:			69.56	0.00	
+ Trên địa bàn xã:			64.56	5.00	
- Các huyện còn lại:	100	0.00			
+ Trên địa bàn thị trấn:			100.00	0.00	
+ Trên địa bàn xã:			80.00	20.00	

**Ghi chú:**

- Cấp huyện: bao gồm huyện, thị xã, thành phố.
- Cấp xã: bao gồm: xã, Thị trấn và Phường.